

PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở MỘT SỐ QUỐC GIA NAM Á TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TS. Nguyễn Đức Trung

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi

Nam Á là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Với dân số đông, tốc độ đô thị hóa nhanh, nền kinh tế còn phụ thuộc đáng kể vào nông nghiệp và nguồn tài nguyên thiên nhiên, các quốc gia trong khu vực như Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, Nepal và Sri Lanka thường xuyên phải đối mặt với các hiện tượng thời tiết cực đoan. Nước biển dâng đe dọa các vùng đồng bằng ven biển, đặc biệt tại Bangladesh; băng tan ở dãy Himalaya làm gia tăng nguy cơ lũ quét và ảnh hưởng đến an ninh nguồn nước; trong khi các đợt nắng nóng, hạn hán và thiếu nước diễn ra ngày càng nghiêm trọng tại Ấn Độ và Pakistan. Những tác động này không chỉ làm suy giảm năng suất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp, hạ tầng kinh tế, sức khỏe cộng đồng và tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực.

Trước những thách thức đó, phát triển kinh tế xanh ngày càng được xem là một định hướng quan trọng nhằm dung hòa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Thông qua việc thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển nông nghiệp bền vững, tăng cường tài chính xanh và bảo tồn hệ sinh thái, nhiều quốc gia Nam Á đã từng bước xây dựng các chiến lược chuyển đổi hướng tới mô hình phát triển có khả năng chống chịu cao hơn trước các rủi ro khí hậu. Quá trình này không chỉ góp phần giảm phát thải khí nhà kính mà còn tạo động lực mới cho đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư, tạo việc làm xanh và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về biến đổi khí hậu hoặc tăng trưởng xanh tại các quốc gia Nam Á, phần lớn các công trình tập trung vào từng quốc gia hoặc từng lĩnh vực riêng lẻ như năng lượng, nông nghiệp hay môi trường. Các nghiên cứu có cách tiếp cận tổng hợp, so sánh giữa các quốc gia trong khu vực nhằm đánh giá toàn diện thực trạng phát triển kinh tế xanh, những kết quả đạt được, các hạn chế và bài học kinh nghiệm còn tương đối hạn chế, đặc biệt từ góc độ kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, việc phân tích những kinh nghiệm của Nam Á để rút ra hàm ý đối với Việt Nam trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng

trường xanh và cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng phát triển kinh tế xanh ở khu vực Nam Á trong bối cảnh biến đổi khí hậu, làm rõ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và thách thức còn tồn tại. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn tới.

1. Cơ sở lý luận về phát triển kinh tế xanh

1.1. Khái niệm kinh tế xanh

Khái niệm kinh tế xanh (green economy) được hình thành và phát triển trong bối cảnh cộng đồng quốc tế tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới nhằm giải quyết đồng thời các mục tiêu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Mặc dù cách tiếp cận của các tổ chức quốc tế có sự khác biệt nhất định, song đều thống nhất rằng kinh tế xanh hướng tới tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao phúc lợi xã hội.

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), kinh tế xanh là nền kinh tế mang lại sự cải thiện về phúc lợi của con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể các rủi ro môi trường và tình trạng khan hiếm tài nguyên thiên nhiên (UNEP, 2011). Theo cách tiếp cận này, một nền kinh tế xanh phải có mức phát thải các-bon thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm tính bao trùm về xã hội. Ba đặc trưng cốt lõi của kinh tế xanh bao gồm: (i) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với giảm phát thải khí nhà kính; (ii) sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và (iii) bảo đảm mọi nhóm dân cư đều được hưởng lợi từ quá trình phát triển, qua đó góp phần giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống (UNEP, 2011).

Từ góc độ chính sách công, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) sử dụng khái niệm tăng trưởng xanh (green growth) như một định hướng phát triển kinh tế trong đó tăng trưởng và phát triển vẫn được duy trì, đồng thời bảo đảm rằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên tiếp tục cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái cần thiết cho phúc lợi con người (OECD, 2011). OECD nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, thúc đẩy đầu tư xanh và xây dựng các chính sách kinh tế nhằm khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển sang các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững. Theo quan điểm này,

tăng trưởng xanh không phải là sự thay thế cho phát triển bền vững mà là một phương thức thực hiện mục tiêu phát triển bền vững thông qua các động lực tăng trưởng mới.

Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (World Bank) cho rằng tăng trưởng xanh là quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời bảo đảm việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm, hạn chế phát thải và tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc môi trường và biến đổi khí hậu (World Bank, 2012). Cách tiếp cận của World Bank nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, quản lý tài nguyên thiên nhiên và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo đó, tăng trưởng xanh không nhằm thay thế các mục tiêu phát triển kinh tế mà hướng tới tạo ra các cơ hội tăng trưởng mới thông qua đổi mới công nghệ, cải thiện hiệu quả đầu tư, phát triển hạ tầng xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2.2. Nội hàm của phát triển kinh tế xanh

Phát triển kinh tế xanh là quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao phúc lợi xã hội. Khác với mô hình tăng trưởng truyền thống dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và tiêu thụ nhiều năng lượng hóa thạch, kinh tế xanh hướng tới việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (UNEP, 2011; OECD, 2011). Nội hàm của phát triển kinh tế xanh được thể hiện qua các phương diện chủ yếu sau đây.

Trước hết, phát triển kinh tế xanh vẫn đặt mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế, song tăng trưởng phải dựa trên nền tảng nâng cao năng suất, đổi mới công nghệ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Theo World Bank (2012), tăng trưởng xanh không làm cản trở quá trình phát triển kinh tế mà tạo ra các động lực tăng trưởng mới thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh, công nghệ sạch và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao. Điều này giúp các quốc gia vừa duy trì tốc độ tăng trưởng, vừa hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao khả năng cạnh tranh trong dài hạn.

Một nội dung quan trọng khác của phát triển kinh tế xanh là giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình này được thực hiện thông qua việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Theo IPCC (2023), việc cắt giảm phát thải là điều kiện cần thiết để hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu và giảm thiểu các rủi ro do biến

đôi khí hậu gây ra. Vì vậy, giảm phát thải không chỉ là yêu cầu về môi trường mà còn là yếu tố quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.

Bên cạnh đó, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên là nội dung cốt lõi của phát triển kinh tế xanh. Điều này đòi hỏi khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản và tài nguyên biển, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu trong toàn bộ quá trình sản xuất và tiêu dùng. OECD (2011) cho rằng việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên không chỉ góp phần giảm áp lực lên môi trường mà còn giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Phát triển kinh tế xanh cũng gắn liền với việc thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn. Theo cách tiếp cận này, các sản phẩm, nguyên liệu và vật liệu được thiết kế để kéo dài vòng đời thông qua các hoạt động tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và thu hồi, từ đó giảm lượng chất thải phát sinh và hạn chế khai thác tài nguyên mới (United Nations, 2023). Kinh tế tuần hoàn góp phần hình thành mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời tạo ra các cơ hội đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế.

Một nội dung quan trọng khác là chuyển đổi năng lượng theo hướng phát triển các nguồn năng lượng sạch và giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Quá trình chuyển đổi này bao gồm mở rộng sử dụng điện mặt trời, điện gió, thủy điện, sinh khối, hydro xanh và các công nghệ tiết kiệm năng lượng nhằm giảm phát thải khí nhà kính và bảo đảm an ninh năng lượng. Theo International Energy Agency (2024), chuyển đổi năng lượng không chỉ góp phần thực hiện các mục tiêu về khí hậu mà còn tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và tạo việc làm trong các ngành công nghiệp xanh.

Cuối cùng, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì các hệ sinh thái tự nhiên là một cấu phần không thể tách rời của phát triển kinh tế xanh. Các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển và vùng ven biển cung cấp nhiều dịch vụ thiết yếu như điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, duy trì nguồn lợi thủy sản và bảo đảm an ninh lương thực. Việc bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các tác động của biến đổi khí hậu (UNEP, 2022).

Nội hàm của phát triển kinh tế xanh không chỉ giới hạn ở mục tiêu bảo vệ môi trường mà còn hướng tới xây dựng một mô hình phát triển có khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đây cũng là cơ sở lý luận quan trọng để đánh giá quá trình phát triển kinh tế xanh tại các quốc gia Nam Á và phân tích những kinh nghiệm

có thể tham khảo cho Việt Nam trong bối cảnh thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

2.3. Các tiêu chí đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển kinh tế xanh đòi hỏi một hệ thống tiêu chí phản ánh toàn diện các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Trên thực tế, các tổ chức quốc tế như OECD, World Bank, UNEP và Liên hợp quốc đã xây dựng nhiều bộ chỉ tiêu nhằm theo dõi tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và phát triển bền vững (OECD, 2011; World Bank, 2012; UNEP, 2011). Trong phạm vi nghiên cứu này, quá trình phát triển kinh tế xanh của các quốc gia Nam Á được đánh giá thông qua sáu tiêu chí chủ yếu sau đây.

Tiêu chí thứ nhất là cường độ phát thải CO₂. Đây là chỉ tiêu phản ánh lượng khí carbon dioxide phát thải trên một đơn vị tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc trên một đơn vị giá trị gia tăng của nền kinh tế. Chỉ tiêu này thể hiện mức độ phát triển theo hướng phát thải thấp và hiệu quả trong sử dụng năng lượng. Cường độ phát thải càng thấp cho thấy nền kinh tế càng ít phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và có khả năng giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (OECD, 2011; World Bank, 2012).

Tiêu chí thứ hai là tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nguồn cung hoặc tổng tiêu thụ năng lượng. Sự gia tăng tỷ trọng của các nguồn năng lượng như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, sinh khối và các nguồn năng lượng sạch khác phản ánh mức độ chuyển dịch từ mô hình năng lượng truyền thống sang mô hình phát triển phát thải thấp. Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tiến trình chuyển đổi năng lượng và thực hiện các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của mỗi quốc gia (International Energy Agency, 2024).

Tiêu chí thứ ba là hiệu quả sử dụng năng lượng. Chỉ tiêu này thường được đo bằng lượng năng lượng tiêu thụ trên một đơn vị GDP hoặc mức độ tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất và tiêu dùng. Hiệu quả sử dụng năng lượng càng cao chứng tỏ nền kinh tế sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm phát thải khí nhà kính (International Energy Agency, 2024; OECD, 2011).

Tiêu chí thứ tư là việc làm xanh. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, việc làm xanh là những công việc góp phần bảo vệ hoặc phục hồi môi trường, đồng thời bảo đảm điều kiện lao động bền vững và nâng cao chất lượng việc làm (ILO, 2018). Việc mở rộng các ngành năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững, giao thông xanh, quản lý chất thải và kinh tế tuần hoàn không chỉ tạo thêm cơ hội việc làm mà còn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phát triển bền vững.

Tiêu chí thứ năm là đầu tư xanh. Đây là chỉ tiêu phản ánh quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư dành cho các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh, công nghệ sạch, giao thông phát thải thấp, bảo tồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư xanh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực cho đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững (World Bank, 2012; UNEP, 2011).

Tiêu chí thứ sáu là tài chính xanh. Tài chính xanh được hiểu là các hoạt động huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn cho các dự án mang lại lợi ích về môi trường và khí hậu, bao gồm tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh và các công cụ tài chính hỗ trợ giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu (OECD, 2017). Sự phát triển của tài chính xanh giúp huy động nguồn lực từ khu vực công và khu vực tư nhân, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

3. Thực trạng phát triển kinh tế xanh ở Nam Á

3.1. Bối cảnh biến đổi khí hậu

Nam Á được đánh giá là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu. Với dân số khoảng 2 tỷ người, chiếm gần 25% dân số thế giới, khu vực này có mật độ dân cư cao, tỷ lệ phụ thuộc lớn vào nông nghiệp, đường bờ biển dài, nhiều vùng đồng bằng thấp và hệ thống sông ngòi rộng lớn. Những đặc điểm này khiến các quốc gia Nam Á phải đối mặt với nhiều rủi ro từ nước biển dâng, bão nhiệt đới, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng cực đoan và sự tan chảy của các sông băng tại dãy Himalaya (IPCC, 2023; World Bank, 2024).

Theo World Bank (2024), biến đổi khí hậu đang làm gia tăng đáng kể mức độ dễ bị tổn thương của các nền kinh tế Nam Á. Bangladesh thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, triều cường và xâm nhập mặn tại vùng đồng bằng châu thổ sông Hằng – Brahmaputra – Meghna; Pakistan đối mặt với tình trạng khan hiếm nước và các đợt lũ lụt quy mô lớn; trong khi Ấn Độ ghi nhận tần suất ngày càng tăng của các đợt nắng nóng kéo dài, hạn hán và mưa cực đoan. Nepal và Bhutan chịu tác động từ sự tan chảy nhanh của các sông băng Himalaya, làm gia tăng nguy cơ lũ do vỡ hồ băng và ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt (ICIMOD, 2024).

Các hiện tượng khí hậu cực đoan tại Nam Á ngày càng diễn biến phức tạp cả về tần suất lẫn cường độ. Nhiệt độ trung bình của khu vực có xu hướng tăng nhanh hơn mức trung bình toàn cầu, kéo theo các đợt nắng nóng kéo dài tại Ấn Độ và Pakistan với nhiều thời điểm nhiệt độ vượt 45°C. Lượng mưa phân bố

không đồng đều làm gia tăng nguy cơ lũ lụt tại Bangladesh, Nepal và miền Bắc Ấn Độ, trong khi nhiều khu vực khác lại phải đối mặt với hạn hán nghiêm trọng. Đồng thời, nước biển dâng và xói lở bờ biển tiếp tục đe dọa các vùng ven biển đông dân cư, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hàng chục triệu người dân (IPCC, 2023; World Meteorological Organization, 2024).

Biến đổi khí hậu đang tác động sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế khu vực. Trong nông nghiệp, nhiệt độ gia tăng, lượng mưa thất thường và thiên tai cực đoan làm giảm năng suất cây trồng, gia tăng nguy cơ mất an ninh lương thực và ảnh hưởng đến thu nhập của người dân nông thôn. Đây là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng khi nông nghiệp vẫn tạo việc làm cho một bộ phận lớn lực lượng lao động tại các quốc gia Nam Á (FAO, 2024).

Đối với công nghiệp, tình trạng thiếu nước, nắng nóng kéo dài và thiên tai làm gián đoạn hoạt động sản xuất, gia tăng chi phí vận hành và ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng. Các ngành sử dụng nhiều năng lượng hoặc phụ thuộc vào nguồn nước như luyện kim, dệt may, chế biến thực phẩm và hóa chất chịu tác động rõ nét hơn do phải đối mặt với chi phí sản xuất tăng và rủi ro gián đoạn sản xuất.

Trong lĩnh vực năng lượng, biến đổi khí hậu làm gia tăng nhu cầu sử dụng điện cho làm mát trong mùa hè, đồng thời ảnh hưởng đến nguồn cung năng lượng. Hạn hán kéo dài làm giảm sản lượng thủy điện tại Nepal, Bhutan và miền Bắc Ấn Độ; trong khi nắng nóng và bão lớn gây áp lực đối với hệ thống truyền tải điện và cơ sở hạ tầng năng lượng. Những yếu tố này làm gia tăng rủi ro đối với an ninh năng lượng và đòi hỏi các quốc gia phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch và có khả năng chống chịu cao hơn (International Energy Agency, 2024).

Ngành du lịch cũng chịu nhiều tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan làm giảm sức hấp dẫn của nhiều điểm đến ven biển, gia tăng chi phí bảo vệ tài nguyên du lịch và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, sự suy giảm đa dạng sinh học và xuống cấp của các hệ sinh thái tự nhiên làm giảm giá trị của du lịch sinh thái – một lĩnh vực đang được nhiều quốc gia Nam Á ưu tiên phát triển.

Đối với hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, lũ lụt, bão mạnh, sạt lở đất và nước biển dâng gây thiệt hại đáng kể cho mạng lưới giao thông, cảng biển, sân bay, công trình thủy lợi, hệ thống điện và hạ tầng đô thị. Chi phí đầu tư cho bảo trì, sửa chữa và nâng cấp cơ sở hạ tầng ngày càng tăng, tạo áp lực lớn đối với ngân sách nhà nước và làm giảm hiệu quả đầu tư phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu phải xây dựng các công trình có khả năng chống chịu tốt hơn trước các tác động

của biến đổi khí hậu.

Bảng 1. Một số chỉ số phản ánh mức độ dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu ở Nam Á

Quốc gia	Nguy cơ khí hậu nổi bật	Lĩnh vực chịu tác động mạnh	Chính sách ứng phó tiêu biểu
Ấn Độ	Nắng nóng, hạn hán, mưa cực đoan	Nông nghiệp, năng lượng, hạ tầng	National Action Plan on Climate Change
Bangladesh	Nước biển dâng, bão, xâm nhập mặn	Nông nghiệp, thủy sản, hạ tầng ven biển	Bangladesh Delta Plan 2100
Pakistan	Lũ lụt, hạn hán, khan hiếm nước	Nông nghiệp, năng lượng	National Climate Change Policy
Nepal	Tan băng, lũ do vỡ hồ băng	Thủy điện, giao thông	National Adaptation Plan
Bhutan	Tan băng, sạt lở đất	Thủy điện, hạ tầng	Nationally Determined Contribution

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Chính sách thúc đẩy kinh tế xanh

Ấn Độ

Ấn Độ là quốc gia đi đầu tại Nam Á trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh nhờ quy mô nền kinh tế lớn, nhu cầu năng lượng tăng nhanh và cam kết mạnh mẽ trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Những năm gần đây, Chính phủ Ấn Độ đã triển khai đồng bộ nhiều chiến lược và chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng phát thải thấp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và phát triển năng lượng sạch.

Một trong những định hướng quan trọng nhất là cam kết đạt phát thải ròng bằng không vào năm 2070, được Thủ tướng Narendra Modi công bố tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) năm 2021. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Ấn Độ đặt ra các mục tiêu trung gian như giảm cường độ phát thải của nền kinh tế, nâng tỷ trọng điện từ các nguồn năng lượng phi hóa thạch và mở rộng khả năng hấp thụ carbon thông qua bảo vệ và phát triển rừng (Government of India, 2022). Cam kết Net Zero 2070 được xem là nền tảng định hướng cho các chính sách phát triển kinh tế xanh của nước này trong những thập kỷ tới.

Trong lĩnh vực chuyển đổi năng lượng, National Green Hydrogen Mission được Chính phủ Ấn Độ phê duyệt vào năm 2023 với mục tiêu đưa nước này trở thành một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu hydro xanh của thế giới.

Chương trình đặt mục tiêu sản xuất ít nhất 5 triệu tấn hydro xanh mỗi năm vào năm 2030, đồng thời thu hút khoảng 8 nghìn tỷ rupee đầu tư, tạo hàng trăm nghìn việc làm và giảm đáng kể lượng nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu. Việc phát triển hydro xanh được kỳ vọng sẽ góp phần giảm phát thải trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như thép, xi măng, hóa chất và giao thông vận tải (Ministry of New and Renewable Energy, 2023).

Bên cạnh đó, National Solar Mission tiếp tục là một trong những chương trình trọng điểm của Ấn Độ nhằm thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo. Được triển khai từ năm 2010 trong khuôn khổ Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu, chương trình đã góp phần thúc đẩy đầu tư vào điện mặt trời thông qua các cơ chế hỗ trợ tài chính, đấu thầu cạnh tranh và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển các dự án quy mô lớn. Nhờ đó, công suất điện mặt trời của Ấn Độ tăng nhanh trong những năm gần đây, đưa quốc gia này trở thành một trong những thị trường năng lượng mặt trời phát triển nhanh nhất thế giới (International Energy Agency, 2024).

Một bước tiến quan trọng khác là việc xây dựng thị trường carbon quốc gia. Thông qua Đạo luật Bảo tồn năng lượng sửa đổi năm 2022, Ấn Độ đã tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành Indian Carbon Market nhằm khuyến khích các doanh nghiệp cắt giảm phát thải thông qua cơ chế mua bán tín chỉ carbon. Thị trường này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy đầu tư vào công nghệ sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu giảm phát thải của quốc gia (Government of India, 2022).

Phát triển điện mặt trời là điểm sáng nổi bật trong quá trình chuyển đổi xanh của Ấn Độ. Nhờ lợi thế về điều kiện tự nhiên, quy mô thị trường lớn và chính sách hỗ trợ nhất quán, công suất điện mặt trời của nước này đã tăng mạnh trong hơn một thập kỷ qua và hiện thuộc nhóm lớn nhất thế giới. Các dự án điện mặt trời quy mô lớn tại Rajasthan, Gujarat và Karnataka cùng với chương trình lắp đặt điện mặt trời trên mái nhà đã góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, giảm phụ thuộc vào than đá và tạo thêm nhiều việc làm trong lĩnh vực năng lượng sạch (International Renewable Energy Agency, 2024).

Thông qua việc triển khai đồng bộ các chiến lược Net Zero 2070, phát triển hydro xanh, mở rộng điện mặt trời và từng bước hình thành thị trường carbon, Ấn Độ đã xây dựng nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế xanh. Mặc dù vẫn phải đối mặt với những thách thức như nhu cầu năng lượng tăng nhanh, sự phụ thuộc lớn vào than đá và nhu cầu đầu tư rất lớn cho chuyển đổi xanh, kinh nghiệm của Ấn Độ cho thấy vai trò quyết định của thể chế, chính sách dài hạn và huy động nguồn lực xã hội trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi

trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bangladesh

Bangladesh là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu do có địa hình thấp, mật độ dân số cao và nền kinh tế phụ thuộc đáng kể vào nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Bangladesh đã từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng kinh tế xanh thông qua việc lồng ghép các mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường đầu tư xanh và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Một trong những chính sách nền tảng là Bangladesh Climate Change Strategy and Action Plan (BCCSAP), được Chính phủ ban hành năm 2009 nhằm xây dựng khuôn khổ tổng thể cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Chiến lược tập trung vào sáu lĩnh vực ưu tiên gồm bảo đảm an ninh lương thực, quản lý thiên tai, phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường năng lực thể chế (Government of Bangladesh, 2009). Việc triển khai BCCSAP đã tạo cơ sở để các bộ, ngành và chính quyền địa phương lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách, góp phần nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế trước các tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu.

Để giải quyết những thách thức lâu dài do nước biển dâng, xâm nhập mặn và lũ lụt gây ra, Bangladesh đã ban hành Bangladesh Delta Plan 2100 vào năm 2018. Đây là chiến lược phát triển dài hạn hướng tới quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phát triển bền vững khu vực đồng bằng. Kế hoạch đề ra nhiều giải pháp như nâng cấp hệ thống đê biển, tăng cường năng lực kiểm soát lũ, cải thiện hạ tầng thủy lợi, bảo vệ nguồn nước ngọt, quy hoạch sử dụng đất và phục hồi hệ sinh thái ven biển nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai và bảo đảm sinh kế cho người dân. Đồng thời, Delta Plan 2100 còn góp phần tạo điều kiện phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (Bangladesh Planning Commission, 2018).

Song song với các chiến lược thích ứng, Bangladesh cũng được đánh giá là một trong những quốc gia tiên phong tại Nam Á trong phát triển tài chính xanh. Ngân hàng Trung ương Bangladesh đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng cho vay đối với các dự án năng lượng tái tạo, sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng hiệu quả, quản lý chất thải và phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu. Các ngân hàng thương mại được yêu cầu xây

dựng danh mục tín dụng xanh, tăng cường quản lý rủi ro môi trường và công bố thông tin về hoạt động tài chính bền vững (Bangladesh Bank, 2020). Nhờ đó, nguồn vốn dành cho các dự án xanh từng bước được mở rộng, tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Bên cạnh nguồn lực trong nước, Bangladesh còn tích cực huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính và đối tác phát triển quốc tế để triển khai các dự án về năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên nước, bảo vệ vùng ven biển và phát triển hạ tầng chống chịu với biến đổi khí hậu. Sự hỗ trợ của World Bank, Asian Development Bank, Green Climate Fund và các tổ chức quốc tế khác đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực thích ứng, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh (World Bank, 2024; Asian Development Bank, 2024).

Pakistan

Pakistan là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, thường xuyên đối mặt với lũ lụt, hạn hán, sa mạc hóa và tình trạng khan hiếm nước. Những hiện tượng này gây ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất nông nghiệp, an ninh năng lượng và tăng trưởng kinh tế. Trước những thách thức đó, Chính phủ Pakistan đã từng bước thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh thông qua các chương trình phục hồi hệ sinh thái, phát triển năng lượng tái tạo và tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Một trong những sáng kiến nổi bật là chương trình Ten Billion Tree Tsunami Programme (TBTTP), được triển khai từ năm 2019 với mục tiêu trồng và phục hồi 10 tỷ cây xanh trên phạm vi cả nước. Chương trình hướng tới mở rộng diện tích rừng, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, bảo vệ đa dạng sinh học và nâng cao khả năng hấp thụ carbon. Đồng thời, việc mở rộng diện tích rừng còn góp phần hạn chế xói mòn đất, giảm nguy cơ lũ quét, cải thiện nguồn nước và tạo thêm việc làm cho người dân tại khu vực nông thôn (Government of Pakistan, 2021). Đây được xem là một trong những chương trình phục hồi hệ sinh thái có quy mô lớn nhất tại khu vực Nam Á.

Song song với các hoạt động bảo vệ môi trường, Pakistan đã ban hành Renewable Energy Policy nhằm thúc đẩy phát triển các nguồn năng lượng sạch như điện mặt trời, điện gió, thủy điện và sinh khối. Chính sách đặt mục tiêu từng bước giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, đa dạng hóa nguồn cung năng lượng và nâng cao an ninh năng lượng quốc gia. Bên cạnh việc khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, Chính phủ Pakistan cũng áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi về

thuế, giá mua điện và cải cách thị trường nhằm thu hút vốn đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo (Alternative Energy Development Board, 2019). Quá trình chuyển đổi năng lượng được kỳ vọng sẽ góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm chi phí nhập khẩu nhiên liệu và tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế.

Pakistan cũng triển khai Green Pakistan Programme nhằm cải thiện chất lượng môi trường, phục hồi tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy phát triển bền vững. Chương trình tập trung vào trồng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện chất lượng đất và nguồn nước, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường. Thông qua việc lồng ghép các mục tiêu phát triển xanh vào quản lý tài nguyên thiên nhiên, Green Pakistan Programme góp phần nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các tác động của biến đổi khí hậu và hỗ trợ thực hiện các cam kết quốc tế về phát triển bền vững (Ministry of Climate Change, 2021).

Bên cạnh các chương trình trong nước, Pakistan còn tăng cường hợp tác với World Bank, Asian Development Bank và các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn vốn cho các dự án năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên nước, phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cấp cơ sở hạ tầng chống chịu thiên tai. Các chương trình hỗ trợ quốc tế đã góp phần cải thiện năng lực thể chế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và mở rộng nguồn lực tài chính phục vụ quá trình chuyển đổi xanh của quốc gia (World Bank, 2024; Asian Development Bank, 2024).

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình phát triển kinh tế xanh của Pakistan vẫn đối mặt với không ít khó khăn như nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, cơ sở hạ tầng năng lượng chưa đồng bộ, tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch còn cao và năng lực quản trị môi trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Pakistan cho thấy việc kết hợp giữa phục hồi hệ sinh thái, chuyển đổi năng lượng và huy động nguồn lực quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng nền kinh tế xanh và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.3. Kết quả đạt được

Việc triển khai các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xanh trong những năm gần đây đã mang lại nhiều kết quả tích cực cho các quốc gia Nam Á. Mặc dù mức độ thành công còn khác nhau giữa các nước, song nhìn chung quá trình chuyển đổi xanh đã tạo ra những chuyển biến đáng kể trên cả ba phương diện kinh tế, môi trường và xã hội, góp phần nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới phát triển bền vững.

Về kinh tế, phát triển kinh tế xanh đã tạo động lực mới cho tăng trưởng

thông qua mở rộng đầu tư vào các ngành năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh, công nghệ sạch và sản xuất bền vững. Tại Ấn Độ, các chương trình phát triển điện mặt trời, hydro xanh và thị trường carbon đã góp phần thu hút lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp mới có giá trị gia tăng cao (International Energy Agency, 2024). Bangladesh đã huy động hiệu quả nguồn vốn quốc tế cho các dự án thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng chống chịu và tài chính xanh, trong khi Pakistan từng bước mở rộng đầu tư vào năng lượng tái tạo và phục hồi hệ sinh thái thông qua các chương trình trồng rừng quy mô lớn (World Bank, 2024). Quá trình chuyển đổi xanh cũng tạo thêm nhiều cơ hội việc làm trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, xây dựng hạ tầng xanh, quản lý tài nguyên, lâm nghiệp và dịch vụ môi trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng bền vững hơn (ILO, 2018).

Về môi trường, các chính sách phát triển kinh tế xanh đã góp phần giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Việc mở rộng sử dụng năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và từng bước thay thế nhiên liệu hóa thạch đã giúp giảm cường độ phát thải của nhiều ngành kinh tế, đặc biệt tại Ấn Độ. Chương trình Ten Billion Tree Tsunami Programme của Pakistan đã góp phần phục hồi diện tích rừng, tăng khả năng hấp thụ carbon và cải thiện đa dạng sinh học (Government of Pakistan, 2021). Tại Bangladesh, các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phục hồi hệ sinh thái ven biển trong khuôn khổ Bangladesh Delta Plan 2100 đã góp phần giảm thiểu tác động của nước biển dâng và xâm nhập mặn, đồng thời nâng cao khả năng bảo vệ môi trường tự nhiên (Bangladesh Planning Commission, 2018). Bên cạnh đó, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng của khu vực tiếp tục tăng nhờ sự phát triển nhanh của điện mặt trời, điện gió và thủy điện, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải thấp (International Renewable Energy Agency, 2024).

Về xã hội, phát triển kinh tế xanh đã tạo ra nhiều lợi ích thiết thực đối với đời sống người dân. Các chương trình phát triển nông nghiệp bền vững, phục hồi rừng và bảo tồn hệ sinh thái đã góp phần tạo thêm việc làm, đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập của người dân tại khu vực nông thôn. Tại Bangladesh và Pakistan, các dự án thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý tài nguyên thiên nhiên đã hỗ trợ nhiều cộng đồng dễ bị tổn thương cải thiện điều kiện sản xuất và giảm thiểu rủi ro do thiên tai gây ra (World Bank, 2024). Đồng thời, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng chống chịu, quản lý nguồn nước và hệ thống cảnh báo sớm đã nâng cao khả năng ứng phó của các địa phương trước các hiện tượng thời tiết cực đoan. Mặc dù phát triển kinh tế xanh chưa thể giải quyết ngay các vấn đề nghèo

đổi và bất bình đẳng, nhưng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng bao trùm, tạo sinh kế bền vững và nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước những tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu (UNEP, 2011).

3.4. Những hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, các quốc gia Nam Á vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức mang tính cấu trúc, làm ảnh hưởng đến hiệu quả và tốc độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Những thách thức này không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm áp lực từ biến đổi khí hậu, mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và giảm phát thải, hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ, bất cập trong thể chế quản lý cũng như mức độ hợp tác khu vực còn khiêm tốn.

Trước hết, biến đổi khí hậu tiếp tục là thách thức lớn nhất đối với quá trình phát triển kinh tế xanh ở Nam Á. Đây là một trong những khu vực chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu với tần suất ngày càng gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, lũ lụt, hạn hán, bão nhiệt đới, nước biển dâng và băng tan tại dãy Himalaya. Những tác động này không chỉ gây thiệt hại lớn về người và tài sản mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, cơ sở hạ tầng và sinh kế của hàng trăm triệu người dân. Trong khi đó, các quốc gia trong khu vực vừa phải dành nguồn lực lớn để khắc phục hậu quả thiên tai, vừa phải đầu tư cho quá trình chuyển đổi xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo áp lực đáng kể lên ngân sách công và năng lực quản trị quốc gia (IPCC, 2023; World Bank, 2024).

Thứ hai, mâu thuẫn giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu giảm phát thải carbon vẫn là bài toán khó đối với hầu hết các quốc gia Nam Á. Phần lớn các nền kinh tế trong khu vực vẫn đang ở giai đoạn công nghiệp hóa và đô thị hóa, đòi hỏi nhu cầu rất lớn về năng lượng, nguyên liệu và đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, cơ cấu năng lượng hiện nay vẫn phụ thuộc đáng kể vào than đá, dầu mỏ và khí tự nhiên, đặc biệt tại Ấn Độ và Pakistan. Việc cắt giảm nhanh các nguồn năng lượng hóa thạch có thể làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định việc làm. Do đó, các quốc gia phải xây dựng lộ trình chuyển đổi phù hợp nhằm cân bằng giữa yêu cầu phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh năng lượng và thực hiện các cam kết giảm phát thải khí nhà kính (International Energy Agency, 2024).

Thứ ba, hạn chế về nguồn lực tài chính đang trở thành rào cản quan trọng đối với quá trình chuyển đổi xanh. Phát triển năng lượng tái tạo, xây dựng hạ tầng chống chịu với biến đổi khí hậu, phục hồi hệ sinh thái, phát triển giao thông xanh

và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đều đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn trong thời gian dài. Tuy nhiên, khả năng cân đối ngân sách của nhiều quốc gia Nam Á còn hạn chế, trong khi thị trường tài chính xanh mới ở giai đoạn hình thành và quy mô còn nhỏ. Mặc dù các nước đã triển khai nhiều công cụ như tín dụng xanh, trái phiếu xanh và quỹ đầu tư khí hậu, khả năng huy động vốn từ khu vực tư nhân vẫn còn thấp và phụ thuộc nhiều vào nguồn hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế. Khung pháp lý về hợp tác công – tư, cơ chế chia sẻ rủi ro và các chính sách khuyến khích đầu tư xanh vẫn chưa đủ hấp dẫn để tạo động lực mạnh mẽ cho khu vực doanh nghiệp tham gia vào quá trình chuyển đổi (World Bank, 2022; World Bank, 2024; Asian Development Bank, 2024).

Thứ tư, khoảng cách về khoa học, công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo giữa các quốc gia trong khu vực vẫn còn khá lớn. Mặc dù Ấn Độ đã đạt được nhiều tiến bộ trong phát triển năng lượng tái tạo, hydro xanh, công nghệ số và đổi mới sáng tạo, nhiều quốc gia khác vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến như lưu trữ năng lượng, thu giữ và lưu trữ carbon, sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn và quản lý tài nguyên bằng công nghệ số. Việc phụ thuộc vào nhập khẩu công nghệ không chỉ làm tăng chi phí đầu tư mà còn hạn chế khả năng làm chủ công nghệ và phát triển các ngành công nghiệp xanh trong nước. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ (OECD, 2011; UNEP, 2011).

Thứ năm, hệ thống thể chế và cơ chế quản lý phát triển kinh tế xanh tại nhiều quốc gia Nam Á vẫn chưa thực sự đồng bộ. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương còn thiếu hiệu quả; các quy định về đầu tư xanh, thị trường carbon, tiêu chuẩn môi trường, cơ chế giám sát và đánh giá còn chưa hoàn thiện. Một số chính sách thiếu tính ổn định hoặc chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, làm giảm hiệu quả thực thi và hạn chế khả năng huy động nguồn lực xã hội cho phát triển xanh. Bên cạnh đó, sự khác biệt về trình độ phát triển, năng lực quản trị và ưu tiên chính sách giữa các quốc gia cũng dẫn đến quá trình chuyển đổi xanh diễn ra không đồng đều. Trong khi Ấn Độ nổi bật về phát triển năng lượng tái tạo và công nghệ xanh, Bangladesh tập trung vào thích ứng với biến đổi khí hậu và tài chính xanh, còn Pakistan ưu tiên phục hồi hệ sinh thái và phát triển lâm nghiệp. Sự khác biệt này phản ánh khoảng cách đáng kể về năng lực thực hiện các mục tiêu phát triển xanh trong khu vực (OECD, 2011; World Bank, 2024).

Thứ sáu, hợp tác khu vực trong phát triển kinh tế xanh vẫn chưa tương xứng với những thách thức chung mà các quốc gia Nam Á đang phải đối mặt. Mặc dù

biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng và quản lý tài nguyên xuyên biên giới đều là những vấn đề có tính liên quốc gia, việc chia sẻ dữ liệu, kinh nghiệm chính sách, công nghệ và nguồn lực tài chính giữa các nước vẫn còn hạn chế. Các sáng kiến hợp tác về phát triển năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên nước xuyên biên giới, bảo tồn hệ sinh thái, phát triển thị trường carbon hay xây dựng chuỗi cung ứng xanh trong khu vực chưa đạt được nhiều kết quả nổi bật. Khác biệt về lợi ích quốc gia, trình độ phát triển và ưu tiên chính sách tiếp tục là những yếu tố cản trở việc hình thành các cơ chế hợp tác dài hạn và hiệu quả (UNESCAP, 2024; World Bank, 2024).

Nhìn chung, phát triển kinh tế xanh ở Nam Á đang chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố từ môi trường tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đến năng lực thể chế và hợp tác khu vực. Những thách thức này không chỉ làm chậm tiến trình chuyển đổi xanh mà còn tạo ra sự chênh lệch đáng kể giữa các quốc gia trong khu vực. Kinh nghiệm của Nam Á cho thấy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh chỉ có thể đạt hiệu quả khi các quốc gia đồng thời giải quyết được bài toán cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và giảm phát thải, tăng cường huy động nguồn lực tài chính, thúc đẩy đổi mới công nghệ, hoàn thiện thể chế quản trị và mở rộng hợp tác khu vực. Đây cũng là những kinh nghiệm có ý nghĩa tham khảo đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững và cam kết phát thải ròng bằng "0".

4. Hàm ý đối với Việt Nam

Kinh nghiệm phát triển kinh tế xanh của các quốc gia Nam Á cho thấy quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng bền vững chỉ có thể đạt hiệu quả khi được thực hiện đồng bộ trên cả phương diện thể chế, tài chính, khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế. Mặc dù điều kiện phát triển kinh tế, trình độ công nghệ và nguồn lực của Việt Nam có những khác biệt so với các quốc gia Nam Á, song nhiều kinh nghiệm của khu vực vẫn có giá trị tham khảo trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Trước hết, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế và chính sách về phát triển kinh tế xanh theo hướng đồng bộ, thống nhất và có tính ổn định lâu dài. Cần lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương, đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, phát triển kinh tế tuần hoàn và thị trường carbon. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và địa phương nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và hạn chế sự chồng chéo trong quản lý.

Thứ hai, cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch năng lượng theo hướng phát triển các nguồn năng lượng sạch và giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Việt Nam cần ưu tiên phát triển điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối và các nguồn năng lượng tái tạo khác phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng. Đồng thời, cần đầu tư hiện đại hóa hệ thống truyền tải điện, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng và nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới như hydro xanh. Quá trình chuyển dịch năng lượng cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp nhằm vừa bảo đảm an ninh năng lượng, vừa đáp ứng các cam kết quốc tế về giảm phát thải.

Thứ ba, cần phát triển mạnh thị trường tài chính xanh nhằm huy động các nguồn lực cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp lý về tín dụng xanh, trái phiếu xanh và đầu tư xanh, Việt Nam cần xây dựng các cơ chế khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, giao thông xanh, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và công nghệ sạch. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế để tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, quỹ khí hậu và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển bền vững.

Thứ tư, đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cần được xác định là động lực quan trọng của quá trình phát triển kinh tế xanh. Nhà nước cần ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và chuyển giao các công nghệ xanh, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ xử lý chất thải, sản xuất sạch hơn và kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, cần khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và từng bước làm chủ các công nghệ mới nhằm giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu thiết bị và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ năm, Việt Nam cần tăng cường hợp tác với các quốc gia Nam Á và các đối tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển kinh tế xanh. Việc mở rộng hợp tác về chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển năng lượng tái tạo, quản lý tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận những kinh nghiệm thực tiễn và các mô hình phát triển phù hợp. Đồng thời, cần thúc đẩy các chương trình hợp tác nghiên cứu, chia sẻ dữ liệu, huy động nguồn vốn và phát triển các dự án chung trong lĩnh vực tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Thứ sáu, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế xanh. Việt Nam cần đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo theo hướng tăng cường kiến thức, kỹ năng và năng lực về công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn,

quản lý môi trường và chuyển đổi năng lượng. Đồng thời, cần đẩy mạnh đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành chịu tác động của quá trình chuyển đổi xanh, qua đó tạo điều kiện để người lao động thích ứng với những thay đổi của thị trường việc làm và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Kinh nghiệm của các quốc gia Nam Á cho thấy phát triển kinh tế xanh là quá trình chuyển đổi lâu dài, đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa vai trò định hướng của Nhà nước, sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức quốc tế. Đối với Việt Nam, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về thể chế, chuyển dịch năng lượng, tài chính xanh, khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế và phát triển nguồn nhân lực sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu phát triển nhanh, bền vững và phát thải thấp trong những thập niên tới.

Kết luận

Phát triển kinh tế xanh đang trở thành xu hướng tất yếu trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên và yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Thông qua việc phân tích cơ sở lý luận, thực trạng phát triển kinh tế xanh tại một số quốc gia Nam Á và những vấn đề đặt ra trong quá trình chuyển đổi, bài viết cho thấy các quốc gia trong khu vực đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong thúc đẩy năng lượng tái tạo, phát triển tài chính xanh, phục hồi hệ sinh thái và lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường vào chiến lược phát triển kinh tế. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế xanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn như thiếu nguồn vốn, hạn chế về công nghệ, sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, thể chế chưa đồng bộ và mức độ hợp tác khu vực còn hạn chế.

Kinh nghiệm của Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan cho thấy phát triển kinh tế xanh chỉ có thể đạt hiệu quả khi có chiến lược dài hạn, hệ thống chính sách đồng bộ, sự tham gia của khu vực tư nhân và cơ chế huy động hiệu quả các nguồn lực trong nước cũng như quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi cần gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an sinh xã hội nhằm hướng tới mô hình phát triển bền vững và bao trùm.

Đối với Việt Nam, kinh nghiệm của các quốc gia Nam Á có giá trị tham khảo quan trọng trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Việc hoàn thiện thể chế, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, phát triển tài chính xanh, đầu tư cho khoa học - công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Mặc

dù điều kiện phát triển của Việt Nam có những đặc điểm riêng, song việc nghiên cứu và vận dụng có chọn lọc những kinh nghiệm phù hợp từ Nam Á sẽ góp phần hỗ trợ xây dựng các chính sách phát triển hiệu quả hơn, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo

1. Alternative Energy Development Board. (2019). *Alternative and Renewable Energy Policy 2019*. Government of Pakistan. <https://www.aedb.org>
2. Asian Development Bank. (2024). *Asian Development Outlook 2024*. <https://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-2024>
3. Bangladesh Bank. (2020). *Sustainable Finance Policy for Banks and Financial Institutions*. Bangladesh Bank. <https://www.bb.org.bd>
4. Bangladesh Planning Commission. (2018). *Bangladesh Delta Plan 2100*. General Economics Division. <https://plandiv.gov.bd>
5. Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2024). *The State of Food and Agriculture 2024*. FAO. <https://www.fao.org>
6. Government of Bangladesh. (2009). *Bangladesh Climate Change Strategy and Action Plan 2009*. Ministry of Environment and Forests. <https://moef.portal.gov.bd>
7. Government of India. (2022). *India's Updated Nationally Determined Contribution under the Paris Agreement*. <https://unfccc.int/NDCREG>
8. Government of India. (2022). *The Energy Conservation (Amendment) Act, 2022*. <https://egazette.nic.in>
9. Government of Pakistan. (2021). *Ten Billion Tree Tsunami Programme*. <https://tbtp.gov.pk>
10. Intergovernmental Panel on Climate Change. (2023). *Climate Change 2023: Synthesis Report*. IPCC. <https://www.ipcc.ch/report/ar6/syr/>
11. International Energy Agency. (2024). *India Energy Outlook 2024*. IEA. <https://www.iea.org/reports/india-energy-outlook-2024>
12. International Energy Agency. (2024). *World Energy Outlook 2024*. IEA. <https://www.iea.org/reports/world-energy-outlook-2024>
13. International Labour Organization. (2018). *World Employment and Social Outlook 2018: Greening with Jobs*. ILO. <https://www.ilo.org>
14. International Renewable Energy Agency. (2024). *Renewable Capacity Statistics 2024*. IRENA. <https://www.irena.org/Publications/2024/Mar/Renewable-Capacity-Statistics-2024>

15. Ministry of Climate Change. (2021). *Green Pakistan Programme*. Government of Pakistan. <https://mocc.gov.pk>
16. Ministry of New and Renewable Energy. (2023). *National Green Hydrogen Mission*. Government of India. <https://mnre.gov.in>
17. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2011). *Towards Green Growth*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264111318-en>
18. United Nations Environment Programme. (2011). *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*. UNEP. <https://www.unep.org/resources/report/towards-green-economy-pathways-sustainable-development-and-poverty-eradication>
19. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific. (2024). *Economic and Social Survey of Asia and the Pacific 2024*. UNESCAP. <https://www.unescap.org>
20. World Bank. (2022). *State and Trends of Carbon Pricing 2022*. World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org>
21. World Bank. (2024). *South Asia Development Update 2024*. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/region/sar/publication/south-asia-development-update>
22. World Bank. (2024). *Bangladesh Development Update*. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/country/bangladesh>
23. World Bank. (2024). *Pakistan Development Update*. World Bank. <https://www.worldbank.org/en/country/pakistan>
24. World Meteorological Organization. (2024). *State of the Climate in Asia 2024*. WMO. <https://wmo.int>